

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

CV.TV-DHT

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý II- 2019)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2019 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 18/07/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý II/2019
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC HN quý II- 2019)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh quý II năm 2019 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/ 2019 là: 24.665.802.467 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý II/ 2018 là: 18.341.032.959 đồng chênh lệch tăng 6.324.769.508 đồng tương ứng tăng 34,38% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2019 là 502.908.134.365 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2018 là 375.297.574.919 đồng chênh lệch tăng 127.610.559.446 đồng tương ứng tăng 34%
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2019 tiết kiệm giảm hơn chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2018 là 6.000.660.219 đồng

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		608.798.656.308	567.079.038.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	70.573.810.517	45.842.564.811
1 Tiền	111		70.573.810.517	45.842.564.811
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.353.332.960	150.164.640.039
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	159.954.563.775	87.301.207.387
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	64.749.912.356	36.868.550.581
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3.000.000.000	20.000.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	5.963.952.036	6.201.426.782
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(315.095.207)	(206.544.711)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	304.520.970.629	369.952.396.528
1 Hàng tồn kho	141		305.103.145.232	370.785.044.413
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(582.174.603)	(832.647.885)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		350.542.202	1.119.437.344
1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	350.542.202	1.119.437.344
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.853.455.632	72.045.089.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.945.494.672	63.813.785.694
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	81.568.834.672	63.813.785.694
- Nguyên giá	222		279.360.942.249	257.337.129.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.792.107.577)	(193.523.343.554)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.376.660.000	-
- Nguyên giá	228		1.376.660.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4.531.045.499	5.604.430.380
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.531.045.499	5.604.430.380
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.376.915.461	2.626.873.114
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.752.352.621	2.002.310.274
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	624.562.840	624.562.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		698.652.111.940	639.124.127.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		385.082.252.374	363.124.473.535
I. Nợ ngắn hạn	310		380.398.452.374	358.672.773.535
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	123.490.982.860	92.807.218.093
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	39.002.804.320	46.197.156.014
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.262.648.440	5.439.661.108
4 Phải trả người lao động	314		11.074.089.944	11.567.978.636
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	243.705.705	343.566.810
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	928.928.711	357.469.697
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.433.033.493	3.313.700.387
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	186.801.582.349	195.122.259.806
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.160.676.552	3.523.762.984
II. Nợ dài hạn	330		4.683.800.000	4.451.700.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	4.473.800.000	4.241.700.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313.569.859.566	275.999.654.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	313.569.859.566	275.999.654.375
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	188.447.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.273.650.000	188.447.720.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.253.974.374	8.275.221.714
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		12.407.262.191	12.852.719.842
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.410.787.419	47.356.353.922
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		49.410.787.419	47.356.353.922
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.308.059.939	26.151.513.254
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		698.652.111.940	639.124.127.910

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 02 - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND
			Năm 2019	Năm 2018	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	502.975.842.349	375.297.574.919	Năm 2019
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	67.707.984	-	Năm 2018
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		502.908.134.365	375.297.574.919	766.760.295.893
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	440.608.808.293		236.549.291
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.299.326.072	59.776.274.896	766.760.295.893
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.894.465.605	315.521.300.023	653.111.633.655
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	3.589.466.760	4.820.937.321	113.648.662.238
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.514.528.076	2.898.529.804	9.385.250.995
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		276.535.069	2.886.364.247	5.805.941.571
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	19.629.885.065	940.637.373	5.793.776.014
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	15.760.385.657	21.894.091.305	940.637.373
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		29.490.589.264	19.496.839.636	36.827.636.890
12 Thu nhập khác	31	VI.6	1.282.356.370	21.248.388.845	34.772.239.046
13 Chi phí khác	32	VI.7	9.826.318	1.491.471.761	46.568.733.099
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.272.530.052	1.010.769	3.512.452.279
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		30.763.119.316	1.490.460.992	1.010.769
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.097.316.849	22.738.849.837	3.511.441.510
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	4.238.050.179	50.080.174.609
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		24.665.802.467	18.341.032.959	9.638.191.360
				49.535.088.118	159.766.699
				40.282.216.550	40.282.216.550

- 19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 61
- 20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát 62

23.846.630.615
819.171.852

17.216.604.533
1.124.428.426

47.465.511.668
2.069.576.450

38.579.608.670
1.702.607.880

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

- 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
- 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay					
2. Tiền trả nợ gốc vay					
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>					
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)					
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ					
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)					
	24	2.900.000.000	-	17.000.000.000	8.753.217.160
	27	10.861.747.657	4.820.937.321	11.227.335.276	8.457.318.978
	30	(10.629.098.494)	4.610.839.139	3.383.901.413	
	33	127.642.904.928	168.896.534.029	251.565.131.522	307.231.954.791
	34	(121.272.336.522)	(141.994.586.136)	(259.885.808.979)	(301.169.808.756)
	36	-	(18.093.259.000)	(3.051.337.500)	(33.206.774.500)
	40	6.370.568.406	8.808.688.893	(11.372.014.957)	(27.144.628.465)
	50	24.927.223.438	29.995.097.149	24.734.130.015	(6.703.415.407)
	60	45.649.471.388	37.921.862.933	45.842.564.811	74.620.375.489
	61	(2.884.309)	-	(2.884.309)	-
	70	V.01	67.916.960.082	70.573.810.517	67.916.960.082

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Mẫu số B 09 - DN/HN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Tiền				
Tiền mặt	70.573.810.517	45.842.564.811		
Tiền gửi ngân hàng	14.419.906.551	2.312.410.846		
Cộng	56.153.903.966	43.530.153.965		
2. Các khoản đầu tư tài chính	70.573.810.517	45.842.564.811		

30/06/2019

VND

01/01/2019

VND

Đầu tư vào công ty liên kết

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	858.045.996	700.000.000	-	1.300.820.683
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	-	3.672.999.503	3.287.565.579	-	4.303.609.697
Cộng	3.987.565.579	-	4.531.045.499	3.987.565.579	-	5.604.430.380

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này, được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	159.954.563.775	315.095.207	87.301.207.387	206.544.711
Cộng	159.954.563.775	315.095.207	87.301.207.387	206.544.711
4. Trả trước cho người bán			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Ngắn hạn				
Trả trước cho người bán			64.749.912.356	36.868.550.581
Cộng			64.749.912.356	36.868.550.581
5. Phải thu về cho vay	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Sao Mai	3.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Xuân	-	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quang Minh	-	-	5.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-	20.000.000.000	-
6. Phải thu khác	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	5.963.952.036	-	6.201.426.782	-
Công ty Cổ phần Hatarpha công nghệ cao	4.969.616.732	-	5.552.747.892	-
Cửa hàng Nam Bắc	900.000.000	-	900.000.000	-
Đối tượng khác	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Tạm ứng	466.747.281	-	1.049.878.441	-
Trần Hoàng Linh	994.335.304	-	648.678.890	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	158.176.214	-	90.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	300.000.000	-	300.000.000	-
Lê Thị Hòa	100.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	273.737.500	-	-	-
Cộng	162.421.590	-	258.678.890	-
	5.963.952.036	-	6.201.426.782	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. **Nợ xấu**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Tân Việt	226.715.165	158.700.615	-	-
Nhà thuốc Hiếu Thảo	135.119.820	94.583.874	-	-
Các đối tượng khác	42.398.110	13.006.999	42.398.110	13.006.999
Cộng	581.386.695	266.291.488	219.551.710	13.006.999

8. **Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91.117.417.418	(582.174.603)	117.401.854.141	832.647.885
Công cụ, dụng cụ	377.901.564	-	497.269.849	-
Thành phẩm	61.039.625.874	-	73.918.985.459	-
Hàng hoá	152.568.200.376	-	178.966.934.964	-
Cộng	305.103.145.232	(582.174.603)	370.785.044.413	832.647.885

9. **Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.584.462.523	1.794.530.076
Chi phí cải tạo sửa chữa	87.890.098	175.780.198
Chi phí thuê cửa hàng	80.000.000	32.000.000
Cộng	1.752.352.621	2.002.310.274

11. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	-	-
Mua trong năm	1.376.660.000	1.376.660.000
Số dư ngày 30/06/2019	1.376.660.000	1.376.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 30/06/2019	1.376.660.000	1.376.660.000

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	103.239.147.913	134.248.589.482	11.995.887.616	7.853.504.237	257.337.129.248
Mua trong kỳ	20.733.340.000	2.838.433.863	-	-	23.571.773.863
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(405.850.150)	(843.854.545)	-	(1.249.704.695)
Giảm do phá dỡ	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)
Số dư ngày 30/06/2019	123.674.231.746	136.681.173.195	11.152.033.071	7.853.504.237	279.360.942.249
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	71.990.551.030	104.097.073.037	9.608.095.667	7.827.623.820	193.523.343.554
Khấu hao trong kỳ	1.457.464.411	4.021.311.190	331.374.284	6.575.000	5.816.724.885
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(405.850.150)	(843.854.545)	-	(1.249.704.695)
Giảm do phá dỡ	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)
Số dư ngày 30/06/2019	73.149.759.274	107.712.534.077	9.095.615.406	7.834.198.820	197.792.107.577
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	31.248.596.883	30.151.516.445	2.387.791.949	25.880.417	63.813.785.694
Tại ngày 30/06/2019	50.524.472.472	28.968.639.118	2.056.417.665	19.305.417	81.568.834.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	624.562.840	624.562.840
Cộng	624.562.840	624.562.840

13. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	123.490.982.860	123.490.982.860	92.807.218.093	92.807.218.093
Cộng	123.490.982.860	123.490.982.860	92.807.218.093	92.807.218.093

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả người bán	39.002.804.320	46.197.156.014
Cộng	39.002.804.320	46.197.156.014

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ này	Số đã thực nộp trong kỳ này	Đơn vị tính: VND
				30/06/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.852.639.377	32.881.340.799	31.692.417.724	3.041.562.452
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.550.547.720	12.002.741.357	9.455.972.228	6.097.316.849
Thuế Thu nhập cá nhân	36.474.011	1.242.665.353	1.155.370.225	123.769.139
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.673.458.694	1.673.458.694	-
Thuế tài nguyên	-	23.582.160	23.582.160	-
Các loại thuế khác	-	22.709.500	22.709.500	-
Cộng	5.439.661.108	47.846.497.863	44.023.510.531	9.262.648.440
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1.119.437.344	2.599.200.293	1.830.305.151	350.542.202
Cộng	1.119.437.344	2.599.200.293	1.830.305.151	350.542.202

16. Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	243.705.705	343.566.810
	243.705.705	343.566.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

		243.705.705	343.566.810
		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
17. Doanh thu chưa thực hiện			
	Ngắn hạn		
	Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	928.928.711	357.469.697
	Cộng	928.928.711	357.469.697
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
a) Ngắn hạn		3.433.033.493	3.313.700.387
	Các khoản bảo hiểm	1.721.689.554	1.610.591.296
	Kinh phí công đoàn	-	25.721.000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.711.343.939	1.677.388.091
b) Dài hạn		4.473.800.000	4.241.700.000
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.473.800.000	4.241.700.000
	Cộng	7.906.833.493	7.555.400.387

CÔNG TY CP ĐƯỢC PHẠM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1. Vay

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	41.512.440.077	41.512.440.077	58.673.813.600	77.824.879.012	60.663.505.489	60.663.505.489	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	39.091.541.326	39.091.541.326	75.158.507.684	70.685.262.449	34.618.296.091	34.618.296.091	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	28.243.148.793	28.243.148.793	49.935.578.323	51.542.831.161	29.850.401.631	29.850.401.631	
Vay cá nhân (4)	77.954.452.153	77.954.452.153	67.797.231.915	59.832.836.357	69.990.056.595	69.990.056.595	
Cộng	186.801.582.349	186.801.582.349	251.565.131.522	259.885.808.979	195.122.259.806	195.122.259.806	

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng lần rút vốn bán nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/05/2019; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất 0,5%/tháng.

19.2. Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Giá trị (VND)	Lãi suất
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	210.000.000	20%
Cộng	210.000.000	10%	210.000.000	20%

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	125.636.910.000	1.000.000.000	33.749.972.133	(8.697.423.027)	63.217.039.954	214.906.499.060
Tăng vốn trong năm trước	62.810.810.000	-	-	-	-	62.810.810.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	81.080.328.629	81.080.328.629
Tăng khác	-	-	437.474.781	613.548.670	2.885.711.041	3.936.734.492
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.647.682.118)	(5.647.682.118)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(51.353.033.500)	(51.353.033.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.927.425.284)	(5.927.425.284)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	36.898.584.800	-	(36.898.584.800)	-
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	(62.810.810.000)	-	-	(62.810.810.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	188.447.720.000	1.000.000.000	8.275.221.714	(8.083.874.357)	47.356.353.922	236.995.421.279
Tăng vốn trong kỳ này (1)	22.825.930.000	-	-	-	-	22.825.930.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	47.465.511.668	47.465.511.668
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(862.385.411)	(862.385.411)
Tăng khác	-	-	-	-	2.732.418.017	2.732.418.017
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.051.337.500)	(3.051.337.500)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.425.090.617)	(6.425.090.617)
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	(22.825.930.000)	-	-	(22.825.930.000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	211.273.650.000	1.000.000.000	23.253.974.374	(8.083.874.357)	49.410.787.419	276.854.537.436

(1) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông. Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi số khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	10.058.010.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	14.999.980.000
Ngô Văn Chính	7.206.470.000	6.551.340.000
Nguyễn Văn Minh	409.200.000	372.000.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	10.670.970.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	16.954.500.000
Lê Xuân Thắng	10.753.450.000	15.768.450.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.100.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	9.075.000.000	8.250.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	14.397.570.000
Các cổ đông khác	101.130.420.000	82.324.900.000
Cộng	211.273.650.000	188.447.720.000

Trong kỳ, Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II/2019 VND	Quý II/2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	188.447.720.000	125.636.910.000
Vốn góp tăng trong kỳ	22.825.930.000	62.810.810.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	211.273.650.000	188.447.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.051.337.500	18.093.259.000

20.4 Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	18.844.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.772	18.844.772
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	18.844.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.844.772	18.844.772
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	18.844.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	-	-

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục				Đơn vị tính: VND
	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển	12.852.719.842	342.937.415	788.395.066	12.407.262.191
Cộng	12.852.719.842	342.937.415	788.395.066	12.407.262.191

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	194.426.700.566	166.324.306.915
Doanh thu bán hàng hóa	308.549.141.783	208.973.268.004
Cộng	502.975.842.349	375.297.574.919

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	67.707.984	-
Cộng	67.707.984	-

3. Giá vốn bán hàng

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	143.062.032.627	116.141.327.457
Giá vốn bán hàng hóa	297.546.775.666	199.379.972.566
Cộng	440.608.808.293	315.521.300.023

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	5.894.465.605	4.820.937.321
Cộng	5.894.465.605	4.820.937.321

5. Chi phí tài chính

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động tài chính	3.589.466.760	2.898.529.804
Cộng	3.589.466.760	2.898.529.804

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.097.316.849	4.238.050.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng